

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
(CÔNG TY MẸ)

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH

Quý 2/2018
(CHƯA KIỂM TOÁN)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: Đồng


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ 30/06/2018	Số đầu kỳ 01/01/2018
Tài sản				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6 636 224 916 685	3 661 678 939 264
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	2 865 189 518 677	665 103 695 062
1. Tiền	111		2 865 179 392 120	665 103 695 062
2. Các khoản tương đương tiền	112		10 126 557	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	2 000 000 000	2 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2 000 000 000	2 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1 711 913 777 828	1 519 393 963 991
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	567 959 261 736	461 975 862 567
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		524 071 038 248	367 772 029 114
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	302 732 125 481	372 981 361 901
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(344 824 178 771)	(345 310 820 725)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		661 975 531 134	661 975 531 134
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	1 891 878 306 891	1 326 315 847 401
1. Hàng tồn kho	141		1 893 710 894 166	1 328 148 434 676
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1 832 587 275)	(1 832 587 275)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		165 243 313 289	148 865 432 810
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	97 952 873 109	93 525 000 131
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		62 644 281 594	51 345 396 004
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4 258 945 013	3 995 036 675
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	387 213 573	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3 498 134 851 952	3 568 916 027 724
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		592 443 737 464	590 639 552 060
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03	584 210 577 416	582 348 737 701
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ 30/06/2018	Số đầu kỳ 01/01/2018
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04	8 233 160 048	8 290 814 359
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		1 952 938 352 680	2 019 313 694 269
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	1 847 219 397 002	1 913 257 490 941
- Nguyên giá	222		3 532 522 447 743	3 515 530 037 082
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 685 303 050 741)	(1 602 272 546 141)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	105 718 955 678	106 056 203 328
- Nguyên giá	228		129 167 152 537	128 417 458 813
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(23 448 196 859)	(22 361 255 485)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	15 888 904 036	15 972 465 820
- Nguyên giá	231		20 567 385 096	20 567 385 096
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(4 678 481 060)	(4 594 919 276)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	87 157 974 429	86 406 333 818
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		87 157 974 429	86 406 333 818
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		760 935 657 812	760 935 657 812
1. Đầu tư vào công ty con	251		682 288 731 000	682 288 731 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		270 180 531 824	270 180 531 824
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		84 083 060 000	84 083 060 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(275 616 665 012)	(275 616 665 012)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác			88 770 225 531	95 648 323 945
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	88 770 225 531	95 648 323 945
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	268			
- Dự phòng giảm giá Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn				
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		10 134 359 768 637	7 230 594 966 988

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ 30/06/2018	Số đầu kỳ 01/01/2018
Nguồn vốn				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		6 186 023 347 041	3 370 832 278 575
I. Nợ ngắn hạn	310		5 555 167 877 529	2 738 831 421 468
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	157 388 003 092	224 964 345 458
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		63 802 476 911	64 544 890 345
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	5 530 059 228	15 121 797 686
4. Phải trả người lao động	314		2 875 149 852	2 883 462 703
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	57 392 207 252	33 200 000 757
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	108 822 788 576	109 325 482 174
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	1 293 798 757 165	12 596 343 452
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	3 863 097 871 639	2 270 688 781 181
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2 460 563 814	5 506 317 712
II. Nợ dài hạn	330		630 855 469 512	632 000 857 107
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20		1 500 000 000
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	587 148 324 741	583 845 985 026
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	43 707 144 771	46 654 872 081
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24		
10. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23		
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3 948 336 421 596	3 859 762 688 413
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	3 948 336 421 596	3 859 762 688 413
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3 312 594 944 418	3 141 475 358 020
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		547 189 606 007	547 189 606 007
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		1 764 541 291	1 764 541 291
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		432 915 746 595	453 898 755 749
9. Quỹ hỗ trợ xấp xếp doanh nghiệp	419		407 905 321 841	407 503 400 679
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(830 657 984 777)	(918 829 796 798)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ 30/06/2018	Số đầu kỳ 01/01/2018
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		(918 829 796 798)	(798 511 682 983)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này	421b		88 171 812 021	(120 318 113 815)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		76 624 246 221	226 760 823 465
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		10 134 359 768 637	7 230 594 966 988

Người lập biểu


Trịnh Hồng Long

Kế toán trưởng


Lê Thị Thảo

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 08 năm 2018
Tổng Giám đốc




Nguyễn Ngọc Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 2 & 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		06 tháng đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	4 316 681 915 152	2 498 064 997 009	7 451 970 254 070	4 432 581 627 629
2. Các khoản giảm trừ	02	VII.2	2 026 753 800	2 983 840 990	3 894 912 300	5 050 586 521
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4 314 655 161 352	2 495 081 156 019	7 448 075 341 770	4 427 531 041 108
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	3 878 735 826 050	2 373 761 473 875	6 788 723 875 225	4 227 721 905 665
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		435 919 335 302	121 319 682 144	659 351 466 545	199 809 135 443
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	63 396 687 580	23 071 969 187	71 366 556 994	32 329 913 436
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	53 734 071 768	37 984 631 225	78 160 813 859	70 189 937 420
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		36 893 489 566	32 457 378 434	52 624 653 350	59 203 450 362
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	333 874 135 852	98 814 733 672	469 949 386 978	186 309 495 063
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	41 669 683 770	48 304 784 325	88 288 880 954	98 158 978 364
kinh doanh	30		70 038 131 492	(40 712 497 891)	94 318 941 748	(122 519 361 968)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	3 292 758 845	9 475 237 381	5 690 964 983	16 583 159 035
12. Chi phí khác	32	VII.7	7 053 189 709	3 494 963 200	11 838 094 710	12 432 682 387
13. Lợi nhuận khác	40		(3 760 430 864)	5 980 274 181	(6 147 129 727)	4 150 476 648
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		66 277 700 628	(34 732 223 710)	88 171 812 021	(118 368 885 320)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.10				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		66 277 700 628	(34 732 223 710)	88 171 812 021	(118 368 885 320)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc






Trinh Hồng Long

Lê Thị Thảo

Nguyễn Ngọc Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		12 439 489 216 224	8 497 173 743 589
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(11 733 850 586 106)	(8 819 342 508 079)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(74 312 565 350)	(79 584 073 124)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(48 750 324 539)	(57 849 287 112)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05			-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		113 148 451 462	539 762 539 536
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(428 837 148 943)	(1 092 671 357 741)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		266 887 042 748	(1 012 510 942 931)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19 145 449 173)	(18 117 978 802)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			7 444 829 302
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2 000 000 000)	(23 700 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		57 043 602 643	18 948 122 756
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		35 898 153 470	(15 425 026 744)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5 364 131 281 916	4 582 831 089 603
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3 475 248 699 761)	(3 621 226 958 563)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1 888 882 582 155	961 604 131 040
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		2 191 667 778 373	(66 331 838 635)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		665 103 695 062	396 213 712 885
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		8 418 045 242	(213 660 342)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	VI.1	2 865 189 518 677	329 668 213 908

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2018
Tổng Giám đốc

Trịnh Hồng Long

Lê Thị Thảo



Nguyễn Ngọc Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp Nhà Nước

- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 311/TTg ngày 24/5/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại Tổng Công ty Lương thực Trung ương II, Công ty Lương thực Trung ương III và các đơn vị kinh doanh lương thực của các tỉnh từ Quảng Nam - Đà Nẵng trở vào. Tổng Công ty được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 333/2005/QĐ - TTg ngày 14/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.

- Tổng công ty đã thực hiện chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 979/QĐ-TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ về Chuyển Công ty mẹ-Tổng công ty Lương thực Miền Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

- Tên giao dịch: Tổng công ty Lương thực Miền Nam

- Tên giao dịch quốc tế của Tổng Công ty: Vietnam Southern Food Corporation

- Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0300613198 đăng ký lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 26/10/2017.

- Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.723.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn nghìn bảy trăm hai mươi ba tỷ đồng) theo Nghị định số 10/2014/NĐ-CP ngày 13/2/2014 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Lương thực miền Nam.

- Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

2- Lĩnh vực kinh doanh :

Theo giấy đăng ký kinh doanh số 0300613198 đăng ký lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 26/10/2017; Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Tổng công ty là Mua bán, xay xát, chế biến bảo quản lương thực thực phẩm, bột mì, lúa mì, nông sản trong nước và xuất khẩu .kinh doanh các mặt hàng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp như thiết bị, phân bón, thức ăn gia súc; kinh doanh bất động sản, quản lý khai thác cảng biển, bến thủy nội bộvà các dịch vụ khác,

3- Ngành nghề kinh doanh.

a) Ngành, nghề kinh doanh chính: Thu mua, bảo quản, chế biến, bán buôn, bán lẻ, dự trữ, lưu thông lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản. Xuất khẩu, nhập khẩu lương thực, nông sản;

b) Ngành, nghề kinh doanh khác:

- Bán buôn, xuất khẩu, nhập khẩu thực phẩm chế biến. Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau, quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo, và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột và tinh bột (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn, xuất khẩu, nhập khẩu lương thực (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn bao bì, nguyên liệu sản xuất bao bì, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ xuất khẩu, nhập khẩu lương thực (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh quy hoạch về ngành nghề kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ xuất khẩu, nhập khẩu thực phẩm chế biến. Bán lẻ rau, quả tươi, đông lạnh hoặc được bao quản, chế biến; sữa, sản phẩm từ sữa và trứng; thịt và sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm, tươi, đông lạnh và chế biến; bánh, mứt, kẹo, thực phẩm khác (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh quy hoạch về ngành nghề kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh). Bán lẻ bánh tráng;
- Bán lẻ xuất khẩu, nhập khẩu nông sản (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh quy hoạch về ngành nghề kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh).

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Thu mua, bảo quản, chế biến, dự trữ, lưu thông lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản;
- Chế biến bảo quản thịt và sản phẩm từ thịt. Chi tiết: bảo quản, chế biến thực phẩm chế biến (không hoạt động tại trụ sở). Chế biến thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến và bảo quản rau quả. Chi tiết: bảo quản, chế biến lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: chế biến thức ăn chăn nuôi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Chi tiết: Khai thác cảng biển Trà Nóc, bến - cảng nội thủy. Giao nhận, đại lý vận tải hàng hóa chuyên ngành đường biển;
- Bốc xếp hàng hóa, Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa cảng sông, cảng biển.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước

Căn cứ hướng dẫn tại Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm 2015, 2016, 2017, Quý 1-2018 và Quý 2-2018 thì Công ty không thực hiện trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi, bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp; không trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định do Tổng Công ty đang trong quá trình xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền nam, gồm:

- Văn phòng Tổng Công ty
 - + Ban quản lý Dự án số 3
 - + Ban quản lý Dự án số 5
- Cty LTTP An Giang
- Cty Lương thực Long An
- Cty Bột mì Bình Đông
- Cty Lương thực Sông Hậu
- Cty Lương thực Tiền Giang
- Cty Lương thực Đồng Tháp
- Cty Lương thực Bạc Liêu
- Cty Lương thực Trà Vinh
- Cty NSTP Trà Vinh
- Cty NSTP Tiền Giang
- Cty Lương thực Sóc Trăng
- Cty Lương thực Vĩnh Long
- Cty Lương thực Bến Tre
- CN Công ty TNHH MTV - TCT Lương thực miền Nam - Thốt Nốt

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: : Đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành

3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 26/2015/TT-BTC. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế để hạch toán doanh thu là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi DN mở tài khoản.
- Tỷ giá giao dịch thực tế để hạch toán chi phí là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi DN mở Tài khoản.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi DN chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi DN dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Cuối kỳ kế toán , các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Đối với tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ: theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: theo tỷ giá mua vào của VCB
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: theo tỷ giá bán của VCB
- Đối với ngoại tệ mà Ngân hàng nhà nước không công bố tỷ giá quy đổi ra đồng Việt Nam: theo tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có sổ dự tài khoản thanh toán.
- Đối với nợ vay có gốc ngoại tệ: theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi phát sinh nợ vay.

2- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 và Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

5 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:	Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:	Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:	Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	Theo qui định hiện hành

6- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

7- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty. Từ 01/10/2007, đơn vị đã có cơ sở tách giá trị nhà và giá trị quyền sử dụng đất nên việc khấu hao chỉ được tính trên cơ sở giá trị nhà, còn giá trị quyền sử dụng đất không tính khấu hao.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9- Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả cho khách hàng và phải trả khác. Cuối kỳ, thực hiện đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ theo Thông tư 200/2014/TT-BTC.

10- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản vay được ghi nhận theo từng giấy nhận nợ, theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Cuối kỳ, thực hiện đánh giá lại số dư nợ vay có gốc ngoại tệ theo Thông tư 200/2014/TT-BTC.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Văn phòng Tổng công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thực hiện Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp

+ Đối với cổ phiếu nhận được do Công ty cổ phần chia cổ tức (chia cổ tức bằng cổ phiếu), Văn phòng Tổng công ty hạch toán tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

+ Đối với cổ phiếu nhận được không phải thanh toán còn lại (cổ phiếu nhận được không phải do chia cổ tức), căn cứ số lượng cổ phiếu nhận được và mệnh giá cổ phiếu Văn phòng Tổng công ty hạch toán tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán là do lượng hàng chênh lệch giữa lượng thực xuất đi Phillipine trừ với số lượng được NFA xác nhận thanh toán. Số lượng hàng thiếu sẽ đối chiếu đòi bồi thường từ Công ty Bảo hiểm.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí cho vay và đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy
- Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.
- Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu và thu nhập khác được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.
- Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2018	01/01/2018
01- Tiền		
Tiền mặt	11 734 858 481	15 841 440 722
Tiền gửi ngân hàng	2 853 454 660 196	635 125 321 833
Tiền đang chuyển		14 136 932 507
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	2 865 189 518 677	665 103 695 062
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/6/2018	01/01/2018
a) Chứng khoán kinh doanh		
- Tổng giá trị cổ phiếu;	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu;	-	-
- Các khoản đầu tư khác;	-	-
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:	-	-
+ Về số lượng	-	-
+ Về giá trị	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
b1) Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	2 000 000 000	2 000 000 000
- Trái phiếu	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-
b2) Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Đầu tư vào công ty con	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác;	-	-
Cộng	2 000 000 000	2 000 000 000
03- Phải thu của khách hàng	30/6/2018	01/01/2018
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Tại Văn phòng Tổng Công ty	99 875 090 463	125 995 606 330
Tại Công ty Lương thực Sông Hậu	37 751 914 149	11 052 609 113
Tại Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang	24 965 455 071	10 456 214 256
Tại Công ty Lương thực Bạc Liêu	27 906 172 517	13 419 422 576
Tại Công ty Bột mì Bình Dương	21 565 247 000	30 837 812 219
Tại Công ty Lương thực Long An	82 299 827 342	84 642 474 950
Tại Công ty Lương thực Tiền Giang	89 854 483 366	109 867 310 891
Tại Công ty Lương thực Đồng Tháp	50 009 598 179	14 343 345 957
Tại Công ty Lương thực Sóc Trăng	53 663 545 937	44 964 832 937
Tại Công ty Lương thực Vĩnh Long	23 365 155 672	10 214 886 514
Tại Công ty Nông sản thực phẩm Trà Vinh	11 113 294 942	11 106 031 930
Tại Công ty Nông sản thực phẩm Tiền Giang	27 678 013 637	12 525 311 600
Tại Công ty Lương thực Bến Tre	26 308 464 359	12 724 825 985
Tại Công ty Lương thực Trà Vinh	13 738 060 102	5 299 795 309
Điều chỉnh hợp nhất Công ty mẹ	(22 135 061 000)	(35 474 618 000)
Cộng	567 959 261 736	461 975 862 567
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
Tại Văn phòng Tổng Công ty	584 210 577 416	582 342 237 701
Tại Công ty Lương thực Trà Vinh		6 500 000
Điều chỉnh hợp nhất Công ty mẹ		
Cộng	584 210 577 416	582 348 737 701
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

	30/6/2018		01/01/2018	
04- Phải thu khác				
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;	60 445 359 087		2 201 939 879	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-		-	
- Phải thu người lao động;	1 715 067 091		1 504 718 903	
- Ký cược, ký quỹ;	210 295 000		32 775 601 440	
- Cho mượn;	-		-	
- Các khoản chi hộ;	-		-	
- Phải thu khác.	240 361 404 303		336 499 101 679	
Cộng	302 732 125 481		372 981 361 901	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;	116 966 534		116 966 534	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-		-	
- Phải thu người lao động;	-		-	
- Ký cược, ký quỹ;	60 500 000		60 500 000	
- Cho mượn;	-		-	
- Các khoản chi hộ;	-		-	
- Phải thu khác.	-		-	
Cộng	8 055 693 514		8 113 347 825	
	8 233 160 048		8 290 814 359	
05- Tài sản thiếu chờ xử lý	30/6/2018		01/01/2018	
a) Tiền;	-		-	
b) Hàng tồn kho;	661 975 531 134		661 975 531 134	
c) TSCĐ;	-		-	
d) Tài sản khác.	-		-	
Cộng Tài sản thiếu chờ xử lý	661 975 531 134		661 975 531 134	
06- Nợ xấu	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	668 628 720 918	344 824 178 771	676 137 883 125	345 310 820 725
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-
Cộng	668 628 720 918	344 824 178 771	676 137 883 125	345 310 820 725
07- Hàng tồn kho:	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	72 973 250 400	-	21 942 876 429	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	875 004 120 347	(1 832 587 275)	369 593 884 595	(1 832 587 275)
- Công cụ, dụng cụ;	12 320 802 800	-	14 653 552 482	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	5 195 957 916	-	2 728 462 603	-
- Thành phẩm;	717 067 115 287	-	740 039 423 072	-
- Hàng hóa;	146 344 389 761	-	119 148 842 152	-
- Hàng gửi bán;	19 357 107 655	-	14 593 243 343	-
- Hàng hóa kho bảo thuế.	-	-	-	-
- Hàng hóa bất động sản	45 448 150 000	-	45 448 150 000	-
Cộng	1 893 710 894 166	(1 832 587 275)	1 328 148 434 676	(1 832 587 275)
08- Tài sản dở dang dài hạn	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang				
Tại Văn phòng Tổng Công ty	4 378 641 868	4 378 641 868	4 346 298 488	4 346 298 488
Công trình Chợ gạo Thốt Nốt - TP Cần Thơ ⁽¹⁾	4 378 641 868	4 378 641 868	3 586 927 087	3 586 927 087
Tổ hợp TM - DV - Căn hộ 289 Bến Bình Đông (Phường 14, Quận 8, TP HCM)	-	-	759 371 401	759 371 401
Tại Công ty Lương thực Sông Hậu	462 412 089	462 412 089	462 412 089	462 412 089
Công trình cầu cảng 10.000 tấn	462 412 089	462 412 089	462 412 089	462 412 089
Tại Công ty Lương thực Bạc Liêu	3 557 079 553	3 557 079 553	3 665 879 553	3 665 879 553
Công trình Kho chứa lương thực Ninh Quới giai đoạn 2	2 680 613 503	2 680 613 503	2 680 613 503	2 680 613 503
Công trình Nhà máy xay xát lúa tại Kho Phước Long	876 466 050	876 466 050	876 466 050	876 466 050
Đi dới và lắp đặt DC xay lúa 10Vh nhập xuất từ Kho Phước Long sang Nhà máy Ninh Quới A	-	-	108 800 000	108 800 000
Tại Công ty Bột mì Bình Đông	54 664 652 581	54 664 652 581	54 664 652 581	54 664 652 581
Dự án đi dới cây xăng, xây nhà cao tầng	88 189 102	88 189 102	88 189 102	88 189 102
Tiền tư vấn lập hồ sơ đi dới nhà máy	5 000 000	5 000 000	5 000 000	5 000 000
Tiền thuê lại đất tại Khu Công nghiệp Tân Kim (dự án đi dới nhà máy)	54 571 463 479	54 571 463 479	54 571 463 479	54 571 463 479

Tại Công ty Lương thực Long An	9 340 479 639	9 340 479 639	9 174 733 111	9 174 733 111
Cải tạo dây chuyền máy 1 - XN 1			2 986 905 326	2 986 905 326
Kho trung tâm Khánh Hưng	5 457 758 801	5 457 758 801	5 457 758 801	5 457 758 801
Cải tạo hệ thống chuyển tải liệu rời - XN 1			26 840 000	26 840 000
Công trình điện chiếu sáng kho 11 - XN 1	10 496 000	10 496 000	10 496 000	10 496 000
Nâng cấp máy lau - XNTT	2 983 248 856	2 983 248 856	261 947 830	261 947 830
Nâng cấp máy xay 8-12T/ca - XN 2			430 785 154	430 785 154
Xây dựng phòng đóng gói thành phẩm				
Máy tách màu - XNTT	27 748 182	27 748 182		
Nâng cấp bồn TP máy lau 1 - XN 1	18 739 314	18 739 314		
Nâng cấp bồn NL máy lau 1 - XN 1	312 263 470	312 263 470		
Lắp đặt băng tải trả lúa sau máy sấy - XNVH	19 743 536	19 743 536		
Nâng cấp dây chuyền M1+M2 đời nhà máy tách màu (XN CBLT Vĩnh Hưng)	510 481 480	510 481 480		
Tại Công ty Lương thực Tiền Giang	100 058 547	100 058 547	401 558 547	401 558 547
Văn phòng Công ty	100 058 547	100 058 547	100 058 547	100 058 547
Quyền sử dụng đất tại Dự án kho Mỹ Phước			301 500 000	301 500 000
Tại Công ty Lương thực Đồng Tháp	7 077 000	7 077 000	7 077 000	7 077 000
Công trình khác	7 077 000	7 077 000	7 077 000	7 077 000
Tại Công ty Lương thực Sóc Trăng	106 413 637	106 413 637	106 413 637	106 413 637
Dự án đầu tư Hệ thống sấy lúa tại Kho lương thực Ngã Năm	106 413 637	106 413 637	106 413 637	106 413 637
Tại Công ty Lương thực Vĩnh Long	1 544 333 879	1 544 333 879	1 359 879 697	1 359 879 697
Dự án xây kho lương thực Tam Bình	1 544 333 879	1 544 333 879	1 359 879 697	1 359 879 697
Tại Công ty Nông sản thực phẩm Tiền Giang	2 077 959 598	2 077 959 598	2 077 959 598	2 077 959 598
Dự án nhà máy chế biến thủy sản	1 991 303 234	1 991 303 234	1 991 303 234	1 991 303 234
Công trình khác	86 656 364	86 656 364	86 656 364	86 656 364
Tại Công ty Lương thực Bến Tre	5 503 737 927	5 503 737 927	5 898 741 271	5 898 741 271
Dự án nhà máy Chợ Thơm	5 503 737 927	5 503 737 927	5 898 741 271	5 898 741 271
Mua sắm Tài sản cố định				
Tại Văn phòng Tổng Công ty			16 330 039	16 330 039
Tư vấn lập báo cáo đầu tư dự án phần mềm quản lý hợp đồng			16 330 039	16 330 039
Tại Công ty Lương thực Tiền Giang	5 229 230 111	5 229 230 111	4 224 398 207	4 224 398 207
Văn phòng Công ty	4 544 284 888	4 544 284 888	3 705 513 684	3 705 513 684
Xí nghiệp Nước giải khát Suối Xanh	528 787 973	528 787 973	362 727 273	362 727 273
Xí nghiệp Bánh tráng xuất khẩu	156 157 250	156 157 250	156 157 250	156 157 250
Tại Công ty Nông sản thực phẩm Tiền Giang	150 000 000	150 000 000	-	-
Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Nhà máy lúa	150 000 000	150 000 000		
Tại Công ty Lương thực Thốt Nốt				
Chống thấm sân thượng Văn phòng chi nhánh	7 028 000	7 028 000		
Sửa chữa các ram mốc các cửa kho	28 870 000	28 870 000		
Cộng Xây dựng cơ bản dở dang	87 157 974 429	87 157 974 429	86 406 333 818	86 422 663 857

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	1 655 634 879 968	1 663 289 232 163	142 215 525 458	43 080 144 688	11 310 254 805	3 515 530 037 082
- Mua trong kỳ	438 739 972	5 917 263 127	849 122 363	0		7 205 125 462
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1 720 528 352	6 740 232 595	0	301 451 000		8 762 211 947
- Tăng do điều chỉnh	1 862 487 847	179 834 545	1 555 518 485	0		3 597 840 877
- Cải tạo, nâng cấp						0
- Tăng do nhận bàn giao						0
- Tăng do điều chỉnh						0
- Tăng khác	2 909 090 909	611 470 936	0	0		3 520 561 845
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm do điều chỉnh	1 855 162 546	179 834 545	1 555 518 485			3 590 515 576
- Giảm khác	2 310 268 339	192 545 555				2 502 813 894
Số dư cuối kỳ	1 658 400 296 163	1 676 365 653 266	143 064 647 821	43 381 595 688	11 310 254 805	3 532 522 447 743
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	610 060 327 978	852 198 925 092	101 085 971 884	32 646 200 622	6 281 120 565	1 602 272 546 141
- Khấu hao trong kỳ	31 982 960 392	48 117 858 962	3 882 054 741	1 253 410 060	297 034 338	85 533 318 493
- Tăng do nhận bàn giao						0
- Tăng do điều chỉnh	1 495 465 889	18 236 043	276 182 154			1 789 884 086
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm do điều chỉnh	1 495 465 889	18 236 043	276 182 154			1 789 884 086
- Giảm khác	2 310 268 338	192 545 555				2 502 813 893
Số dư cuối kỳ	639 733 020 032	900 124 238 499	104 968 026 625	33 899 610 682	6 578 154 903	1 685 303 050 741
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	1 045 574 551 990	811 090 307 071	41 129 553 574	10 433 944 066	5 029 134 240	1 913 257 490 941
- Tại ngày cuối kỳ	1 018 667 276 131	776 241 414 767	38 096 621 196	9 481 985 006	4 732 099 902	1 847 219 397 002

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp cầm cố các khoản vay 107 812 606 773

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 428 989 976 503

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý 70 134 860 817

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	112 646 248 264	0	0	6 309 154 866	9 462 055 683	128 417 458 813
- Mua trong kỳ	749 693 724					749 693 724
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do phân loại						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	113 395 941 988	0	0	6 309 154 866	9 462 055 683	129 167 152 537
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	9 624 567 396		0	5 401 405 534	7 335 282 555	22 361 255 485
- Khấu hao trong kỳ	815 876 182			131 001 398	140 063 794	1 086 941 374
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	10 440 443 578	0	0	5 532 406 932	7 475 346 349	23 448 196 859
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ	103 021 680 868	0	0	907 749 332	2 126 773 128	106 056 203 328
- Tại ngày cuối kỳ	102 955 498 410	0	0	776 747 934	1 986 709 334	105 718 955 678

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu kỳ					
- Thuê tài chính trong kỳ					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ					
- Khấu hao trong kỳ					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
- Tại ngày đầu kỳ					
- Tại ngày cuối kỳ					

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	20 567 385 096			20 567 385 096
- Quyền sử dụng đất	14 831 868 000			14 831 868 000
- Quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc	5 735 517 096			5 735 517 096
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	4 594 919 276	83 561 784		4 678 481 060
- Quyền sử dụng đất	1 039 823 898			1 039 823 898
- Quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc	3 555 095 378	83 561 784		3 638 657 162
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại bất động sản đầu tư	15 972 465 820	(83 561 784)		15 888 904 036
- Quyền sử dụng đất	13 792 044 102			13 792 044 102
- Quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc	2 180 421 718	(83 561 784)		2 096 859 934
- Cơ sở hạ tầng				

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

	30/6/2018	01/01/2018
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1 134 141 816	
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác	96 818 731 293	93 525 000 131
+ Bao bì luân chuyển	696 035 027	
+ Công cụ lao động	94 995 142	913 035 599
+ Phí bảo hiểm	700 811 898	614 977 479
+ Cước vận chuyển		
+ Phí giao nhận		
+ Chi phí sửa chữa	2 087 935 943	1 386 236 860
+ Chi phí quảng cáo		
+ Chi phí thuê nhà, cửa hàng		
+ Chi phí làm hàng xuất bán	33 462 500	
+ Chi phí thuê đất, mặt nước + phí cơ sở hạ tầng năm 2016	1 536 235 522	
+ Chi phí trả trước khác	91 669 255 261	90 610 750 193
Cộng	97 952 873 109	93 525 000 131

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp		4 213 227 227
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác	88 770 225 531	91 435 096 718
+ Bao bì luân chuyển	477 700 588	1 829 345 170
+ Công cụ lao động	1 222 002 706	3 826 725 808
+ Chi phí sửa chữa	5 482 419 882	5 734 646 303
+ Giải phóng mặt bằng của dự án	60 534 649 953	61 216 894 914
+ Chi phí trả trước khác	21 053 452 402	18 827 484 523
Cộng	88 770 225 531	95 648 323 945

14- Tài sản khác

a) Ngắn hạn

- Thuế GTGT được khấu trừ và các khoản thuế khác phải thu Nhà nước		
- Khác	387 213 573	-
Cộng	387 213 573	-

b) Dài hạn

- Tạm ứng		
- Khác		
Cộng	-	-

15- Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn				
Tại Văn phòng Tổng Công ty	2 725 878 448 514	2 725 878 448 514	1 185 814 884 352	1 185 814 884 352
Tại Công ty Lương thực Sông Hậu	193 322 948 820	193 322 948 820	156 837 533 000	156 837 533 000
Tại Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang	25 977 389 000	25 977 389 000	20 900 768 000	20 900 768 000
Tại Công ty Lương thực Bạc Liêu				
Tại Công ty Bột mì Bình Đông	96 281 550 305	96 281 550 305	98 252 201 221	98 252 201 221
Tại Công ty Lương thực Long An	321 163 780 000	321 163 780 000	179 133 340 000	179 133 340 000
Tại Công ty Lương thực Tiền Giang	375 597 445 000	375 597 445 000	159 220 000 000	159 220 000 000
Tại Công ty Lương thực Đồng Tháp	107 207 400 000	107 207 400 000	112 203 000 000	112 203 000 000
Tại Công ty Lương thực Sóc Trăng			13 938 351 366	13 938 351 366
Tại Công ty Lương thực Vĩnh Long	28 910 000	28 910 000	8 236 714 520	8 236 714 520
Tại Công ty Nông sản thực phẩm Trà Vinh				
Tại Công ty Nông sản thực phẩm Tiền Giang	1 140 000 000	1 140 000 000	1 140 000 000	1 140 000 000
Tại Công ty Lương thực Bến Tre	1 500 000 000	1 500 000 000	714 800 000	714 800 000
Tại Công ty Lương thực Thốt Nốt	5 000 000 000	5 000 000 000		
Tại Công ty Lương thực Trà Vinh	10 000 000 000	10 000 000 000	334 297 188 722	334 297 188 722
Cộng	3 863 097 871 639	3 863 097 871 639	2 270 688 781 181	2 270 688 781 181

b) Vay dài hạn

Tại Văn phòng Tổng Công ty				
Tại Công ty Lương thực Sông Hậu				
Tại Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang	3 635 565 273	3 635 565 273	5 261 519 273	5 261 519 273
Tại Công ty Lương thực Bạc Liêu				
Tại Công ty Bột mì Bình Đông				
Tại Công ty Lương thực Long An				
Tại Công ty Lương thực Tiền Giang				
Tại Công ty Lương thực Đồng Tháp	13 739 000 000	13 739 000 000	13 739 000 000	13 739 000 000
Tại Công ty Lương thực Sóc Trăng				
Tại Công ty Lương thực Vĩnh Long	929 423 259	929 423 259	858 596 569	858 596 569
Tại Công ty Nông sản thực phẩm Trà Vinh				
Tại Công ty Nông sản thực phẩm Tiền Giang	4 526 056 239	4 526 056 239	4 526 056 239	4 526 056 239
Tại Công ty Lương thực Bến Tre	877 100 000	877 100 000	2 269 700 000	2 269 700 000
Tại Công ty Lương thực Thốt Nốt				
Tại Công ty Lương thực Trà Vinh	20 000 000 000	20 000 000 000	20 000 000 000	20 000 000 000
Cộng	43 707 144 771	43 707 144 771	46 654 872 081	46 654 872 081

16- Phải trả người bán

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Tại Văn phòng Tổng Công ty	52 664 782 716	52 664 782 716	72 903 658 761	72 903 658 761
Tại Công ty Lương thực Sông Hậu	29 568 309 700	29 568 309 700	25 005 832 036	25 005 832 036
Tại Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang	677 072 802	677 072 802	12 710 000	12 710 000
Tại Công ty Lương thực Bạc Liêu	376 541 540	376 541 540	948 230 250	948 230 250
Tại Công ty Bột mì Bình Đông	5 422 714 372	5 422 714 372	2 063 066 073	2 063 066 073
Tại Công ty Lương thực Long An	7 966 056 968	7 966 056 968	4 192 753 338	4 192 753 338
Tại Công ty Lương thực Tiền Giang	40 688 782 068	40 688 782 068	108 833 535 543	108 833 535 543
Tại Công ty Lương thực Đồng Tháp	6 772 172 425	6 772 172 425	5 752 619 412	5 752 619 412
Tại Công ty Lương thực Sóc Trăng	8 341 415 500	8 341 415 500	11 415 500	11 415 500
Tại Công ty Lương thực Vĩnh Long	5 785 657 318	5 785 657 318	4 820 109 073	4 820 109 073
Tại Công ty Nông sản thực phẩm Trà Vinh				
Tại Công ty Nông sản thực phẩm Tiền Giang	2 679 822 957	2 679 822 957	2 274 664 557	2 274 664 557
Tại Công ty Lương thực Bến Tre	1 820 617 636	1 820 617 636	3 053 454 612	3 053 454 612
Tại Công ty Lương thực Thốt Nốt	13 581 312 088	13 581 312 088	26 949 773 375	26 949 773 375
Tại Công ty Lương thực Trà Vinh	11 675 306 002	11 675 306 002	3 260 996 928	3 260 996 928
Điều chỉnh hợp nhất Công ty mẹ	(30 632 561 000)	(30 632 561 000)	(35 118 474 000)	(35 118 474 000)
Cộng	157 388 003 092	157 388 003 092	224 964 345 458	224 964 345 458

- b) Các khoản phải trả người bán dài hạn
 c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
 c) Phải trả người bán là các bên liên quan

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/6/2018
a) Phải nộp				
Thuế GTGT	2 565 705 663	14 163 574 089	14 639 052 472	2 090 227 280
Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
Thuế XNK		521 085 234	521 085 234	-
Thuế TNDN				-
Thuế TNCN	9 245 067	183 133 531	178 362 193	14 016 405
Thuế tài nguyên	398 387	142 279 541	130 956 728	11 721 200
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	12 546 448 569	12 785 088 860	21 917 443 086	3 414 094 343
Các loại thuế khác	-	209 815 087	209 815 087	-
Phí , lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1 367 027 946	1 367 027 946	-
Cộng	15 121 797 686	29 372 004 288	38 963 742 746	5 530 059 228

b) Phải thu				
Thuế GTGT	100 357 843			100 357 843
Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
Thuế XNK	5 655 041	(5 655 041)		-
Thuế TNDN	3 761 761 820			3 761 761 820
Thuế TNCN	122 018 547		(110 950 243)	232 968 790
Thuế tài nguyên				-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3 243 424	79 155 476	(81 457 660)	163 856 560
Các loại thuế khác	1 000 000		1 000 000	-
Phí , lệ phí và các khoản phải nộp khác	1 000 000		1 000 000	-
Cộng	3 995 036 675	73 500 435	(190 407 903)	4 258 945 013

18- Chi phí phải trả	30/6/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;	57 392 207 252	33 200 000 757
+ <i>Chi phí lãi vay ngân hàng</i>	4 938 889 788	2 172 458 873
+ <i>Chi phí bao bì theo hàng</i>		
+ <i>Chi phí bán hàng</i>	1 600 027	
+ <i>Chi phí vận chuyển</i>	24 912 336 237	24 792 735 305
+ <i>Chi phí kiểm toán</i>	1 096 322 692	
+ <i>Chi phí dịch vụ pháp lý</i>		
+ <i>Trích trước chi phí thuế đất, thuế mặt nước</i>	19 376 385	543 451 166
+ <i>Chi phí khác</i>	26 423 682 123	5 691 355 413
Cộng	57 392 207 252	33 200 000 757

b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	-	-

	30/6/2018	01/01/2018
19- Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	276 112 480	
- Kinh phí công đoàn;	3 991 612 820	1 647 408 958
- Bảo hiểm xã hội; y tế	522 885 715	
- Bảo hiểm thất nghiệp;	7 370 896	
- Phải trả về cổ phần hoá;	1 280 837 940 341	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	586 500 000	856 500 000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	7 557 547 585	10 092 434 494
Cộng	1 293 798 757 165	12 596 343 452
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1 437 747 325	1 194 867 325
- Nợ Cuba		582 651 117 701
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	585 710 577 416	
Cộng	587 148 324 741	583 845 985 026
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
20- Doanh thu chưa thực hiện	30/6/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	12 030 298 551	108 552 911 025
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	96 792 490 025	772 571 149
Cộng	108 822 788 576	109 325 482 174
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		1 500 000 000
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	-	1 500 000 000
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		
21- Trái phiếu phát hành	30/6/2018	01/01/2018
22- Có phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	30/6/2018	01/01/2018
23- Dự phòng phải trả	30/6/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	-	-
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	-	-
24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/6/2018	01/01/2018
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng	-	-
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng	-	-

25- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu											Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Có phiếu quỹ (*)	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ hỗ trợ sáp nhập doanh nghiệp	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	
Số dư đầu năm trước	3 141 475 358 020	0	547 189 606 007	0	1 764 541 291	0	453 898 755 749	0	-918 829 796 798	407 503 400 679	226 760 823 465	3 859 762 688 413
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng vốn từ các quỹ												
- Tăng vốn do TCTy chuyển												
- Lãi trong năm trước												
- Tăng do trích quỹ từ LN												
- Tăng khác												
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm do chuyển LN về TCTy												
- Giảm quỹ để tăng vốn												
- Lỗ trong kỳ này												
- Giảm do trích quỹ từ LN												
Số dư đầu năm nay	3 141 475 358 020	0	547 189 606 007	0	1 764 541 291	0	453 898 755 749	0	-918 829 796 798	407 503 400 679	226 760 823 465	3 859 762 688 413
Tăng trong kỳ	171 119 586 398	0	0	0	0	0	0	0	88 171 812 021	401 921 162	0	259 693 319 561
- Tăng vốn từ các quỹ												171 119 586 398
- Tăng vốn do TCTy chuyển												0
- Tăng vốn do nhận bán giao									88 171 812 021	401 921 162		88 573 733 183
- Lãi trong năm nay												0
- Tăng do trích quỹ từ LN												0
- Tăng do BTC cấp												0
- Tăng do LN đơn vị chuyển về												0
- Tăng khác(điều chỉnh hợp nhất)												0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	20 983 009 154	0	0	0	150 136 577 244	171 119 586 398
- Giảm do chuyển LN về TCTy												0
- Giảm quỹ để tăng vốn												0
- Lỗ trong kỳ này												0
- Giảm do bán giao												0
- Giảm do trích quỹ từ LN												0
- Giảm do TCTy chuyển cho đơn vị												0
- Giảm khác(điều chỉnh hợp nhất)												0
Số dư cuối quý này	3 312 594 944 418	0	547 189 606 007	0	1 764 541 291	0	432 915 746 595	0	-830 657 984 777	407 905 321 841	76 624 246 221	3 948 336 421 596

	30/6/2018	01/01/2018
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3 141 475 358 020	2 822 177 369 679
+ Vốn góp tăng trong năm	171 119 586 398	916 931 476
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	3 312 594 944 418	2 823 094 301 155
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu		
đ) Cổ tức		
Cộng		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	432 915 746 595	771 152 235 800
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;	407 905 321 841	208 791 832 538
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
Cộng	840 821 068 436	979 944 068 338
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
Cộng		
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	1 764 541 291	1 764 541 291
27. Chênh lệch tỷ giá	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
Cộng		
28- Nguồn kinh phí	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	30/6/2018	01/01/2018
a) Tài sản thuê ngoài:		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
... b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.	52.138 cái	189.839 cái
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.	795.720 kg	741.421 kg
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;	45.420 lit	45.420 lit
c) Ngoại tệ các loại:		
- USD	61 258 971,92	14 080 160,64
- EUR	158,09	163,55
d) Kim khí quý, đá quý:		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý:	163 427 222 359	163 427 222 359
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.		
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	7 411 845 805 421	4 393 826 282 169
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	36 859 787 014	38 755 345 460
- Doanh thu hợp đồng xây dựng; bất động sản đầu tư	3 264 661 635	
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp		
Cộng	7 451 970 254 070	4 432 581 627 629
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại.

Cộng

06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
3 679 547 500	3 685 992 050
	1 318 352 300
215 364 800	46 242 171
3 894 912 300	5 050 586 521

3- Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán;
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.
- Chi phí SX không hạch toán vào giá thành
- Hao hụt trong định mức
- Thuế GTGT không được khấu trừ

Cộng

06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
6 707 622 152 995	4 154 396 291 231
25 989 921 909	24 078 887 994
	83 561 784
302 976 807	700 325 230
	43 692 869
32 315 066 067	31 575 051 916
10 424 937 854	(2 025 910 960)
9 813 106 818	18 870 005 601
2 239 957 108	
15 755 667	
6 788 723 875 225	4 227 721 905 665

4- Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.
- Lãi bán ngoại tệ

Cộng

06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
655 740 801	2 716 724 131
32 104 152	
54 380 882 300	16 458 200 400
15 893 453 216	11 933 475 951
51 287 525	64 433 676
353 089 000	1 157 079 278
71 366 556 994	32 329 913 436

5- Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính
- Lỗ bán ngoại tệ

Cộng

06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
52 624 653 350	59 203 450 362
19 415 499 325	10 596 254 491
1 439 728 074	390 232 567
4 680 933 110	
78 160 813 859	70 189 937 420

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; Chênh lệch góp vốn
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

Cộng

06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
62 756 182	1 551 461 063
822 749 083	182 452 315
4 805 459 718	14 849 245 657
5 690 964 983	16 583 159 035

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; Chênh lệch góp vốn
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt, chậm nộp thuế;
- Chi phí thưởng phạt giải phóng tàu
- Chi phí từ tổn thất hàng hóa
- Các khoản khác

Cộng

06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
17 569 090	234 926 214
1 365 056 746	170 213
3 050 945 885	4 569 009 682
7 404 522 989	7 628 576 278
11 838 094 710	12 432 682 387

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí giám định hàng xuất khẩu
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

Cộng**9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.

Cộng**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Cộng**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Cộng

06 tháng đầu năm 2018 06 tháng đầu năm 2017

42 379 215 602	51 127 704 251
873 805 002	841 064 652
697 100 087	1 142 877 945
8 557 503 186	9 435 660 907
7 970 971 223	8 613 439 544
651 039 750	1 444 807 615
9 093 506 558	10 256 454 368
21 840 644 533	17 832 679 743
92 063 785 941	100 694 689 025

27 056 795 701	22 912 277 466
30 518 319 977	18 532 498 082
1 367 062 245	1 466 897 773
8 335 932 253	7 677 478 307
3 170 906 276	2 150 002 716
273 113 976 346	127 893 328 991
167 759 044 561	26 031 853 715
511 322 037 359	206 664 337 050

45 147 555 368	22890552648
45 147 555 368	22 890 552 648

06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
6 678 931 029 888	5 199 099 707 229
44 589 975 087	53 229 120 919
49 835 174 367	41 742 263 170
85 466 087 412	87 091 065 838
32 476 961 797	15 322 892 480
6 891 299 228 551	5 396 485 049 636

06 tháng đầu năm 2018 06 tháng đầu năm 2017

0	0
---	---

06 tháng đầu năm 2018 06 tháng đầu năm 2017

0	0
---	---

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

06 tháng đầu năm 2018 06 tháng đầu năm 2017

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường; 5 364 131 281 916 4 582 831 089 603
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

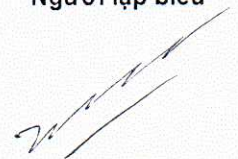
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường; 3 475 248 699 761 3 621 226 958 563
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

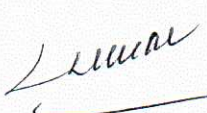
IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1);.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
6. Thông tin về hoạt động liên tục;
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Trinh Hồng Long


Lê Thị Thảo




Nguyễn Ngọc Nam